

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội

Ngày 15/01/2024	11,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.3%	-6.3%	9.2%

DT thuần Q4/23
4.37 tỷ VNĐ
QoQ: ▼27.5 -86.3%
YoY: ▲ 0.21 5.1%

LN thuần Q4/23
5.50 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.28 5.3%
YoY: ▼0.37 -6.4%

LN sau thuế Q4/23
4.76 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.27 6.0%
YoY: ▼0.72 -13.2%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
22.5%
YoY: +/-▲ 3.6%

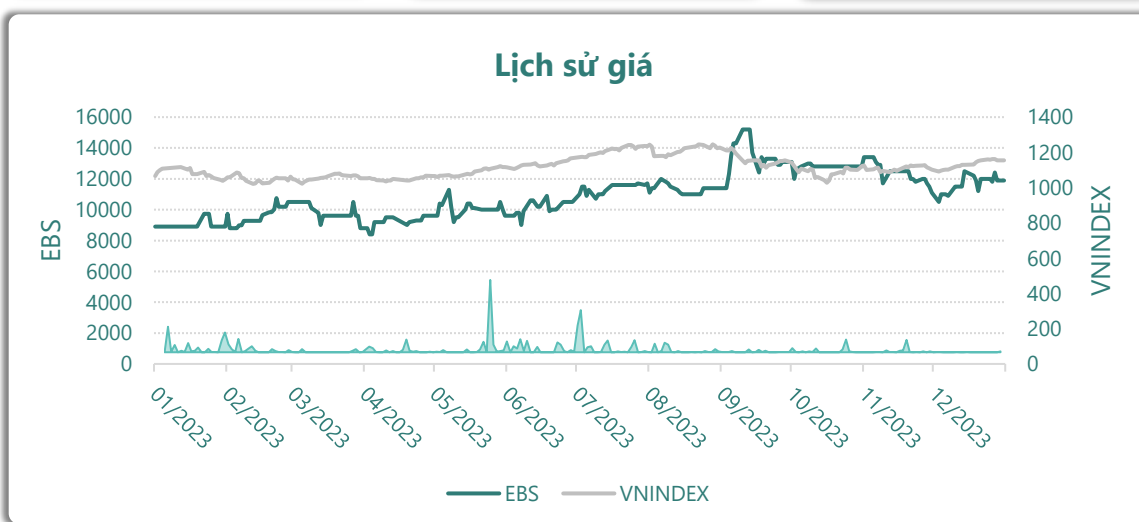
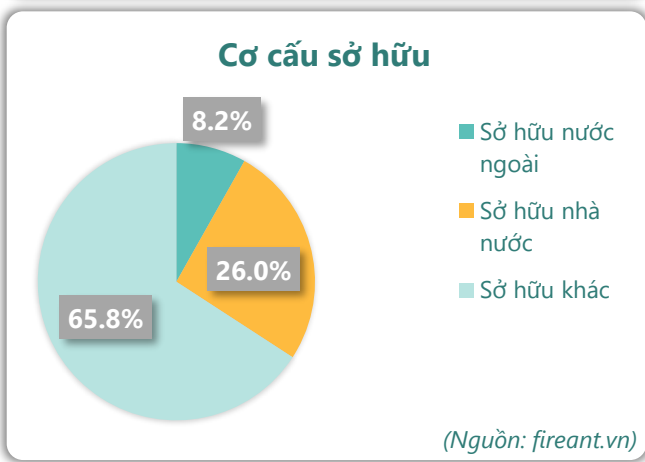
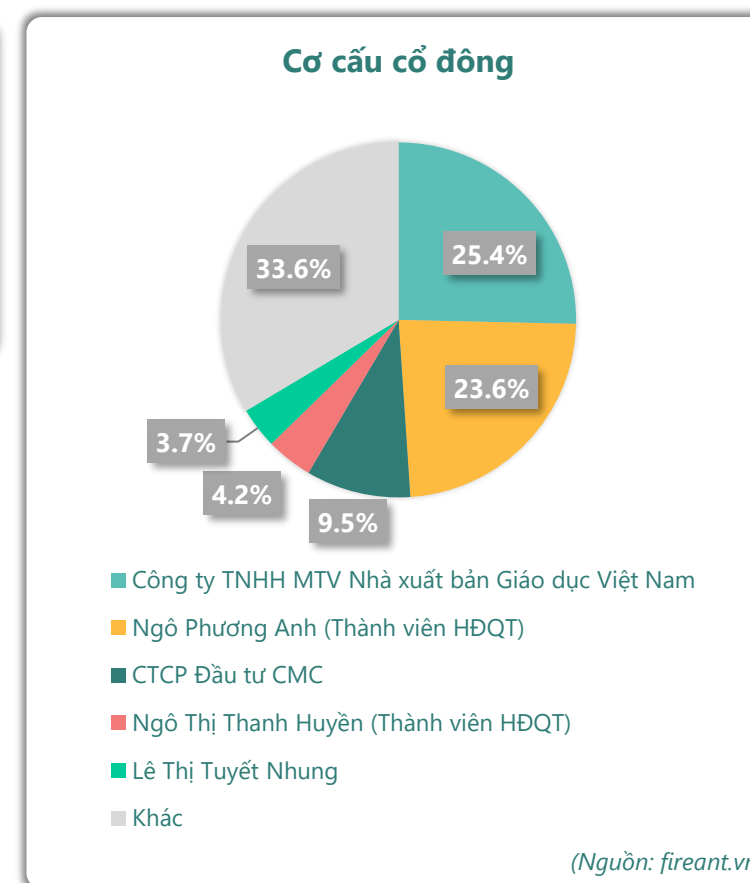
ROE 2023
8.7%
YoY: +/-▲ 0.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,400 - 15,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	119
Số lượng CPLH (CP)	9,965,584
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,985
Sở hữu nước ngoài	8.2%
Beta	(0.24)
EPS	1,315
P/E	9.5

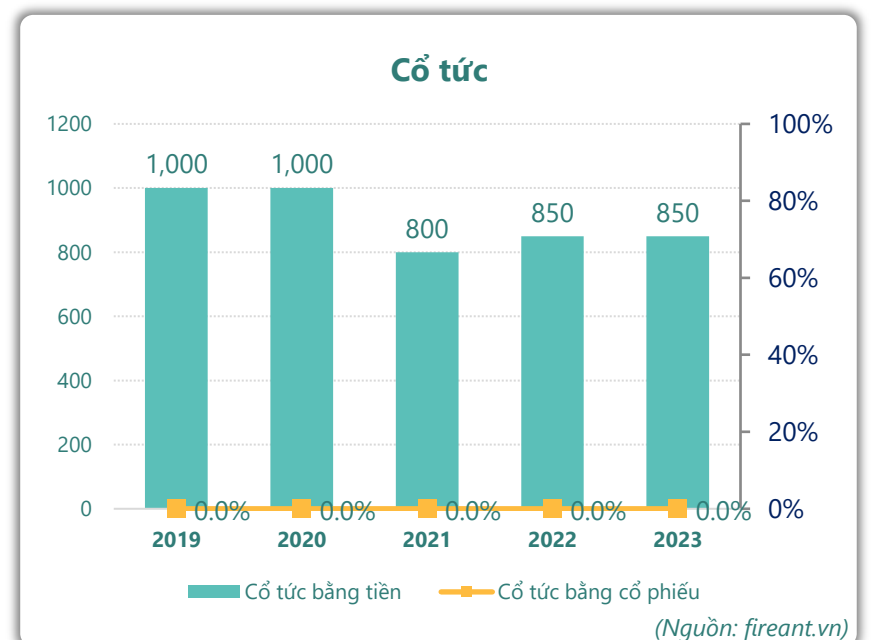
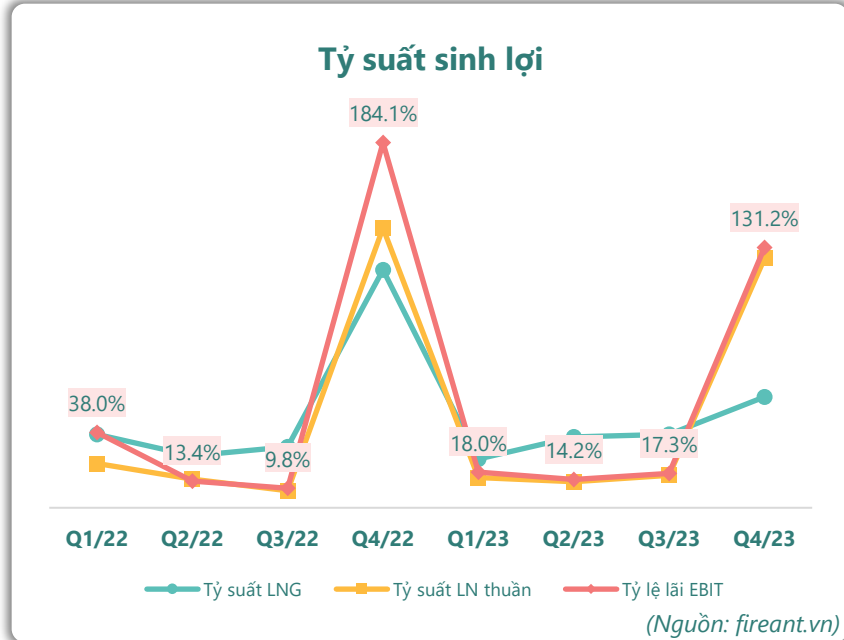
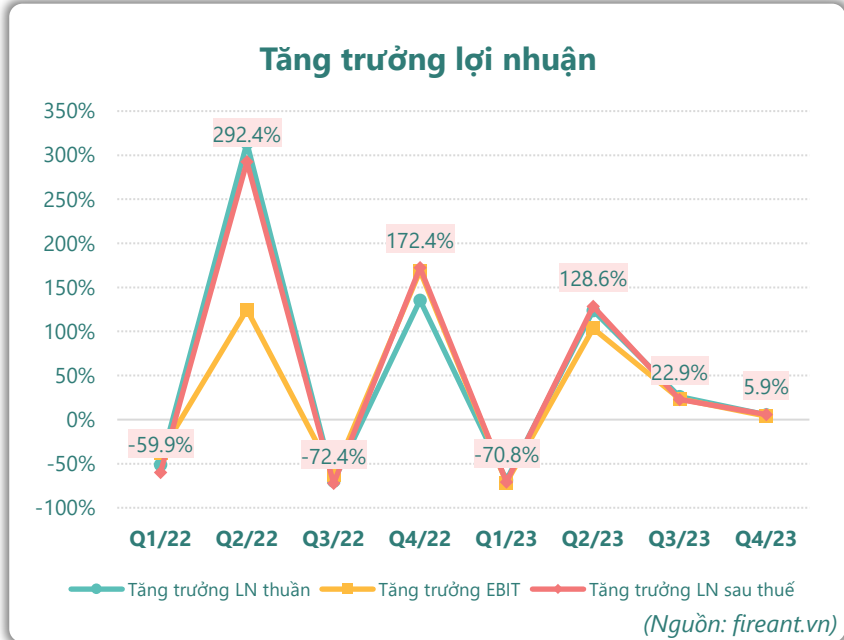
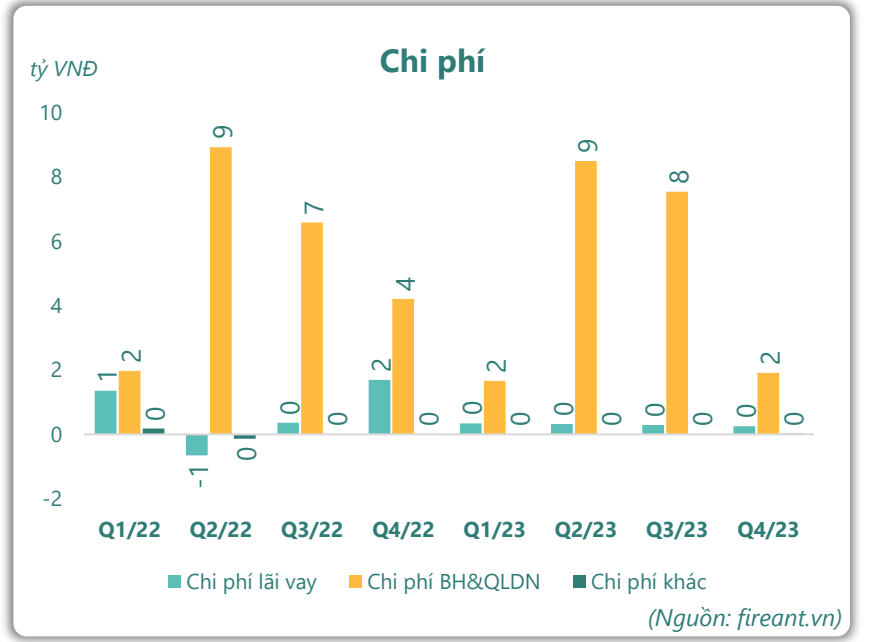
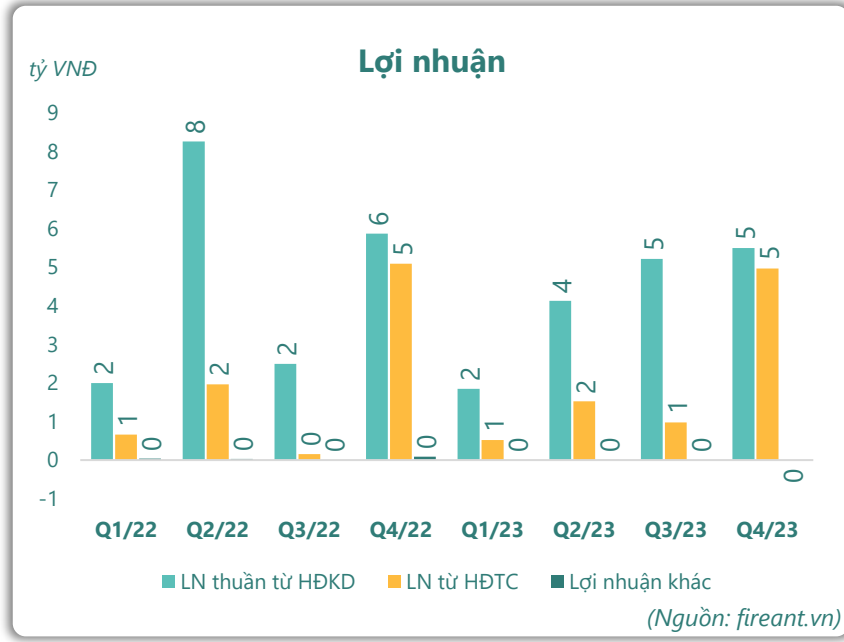
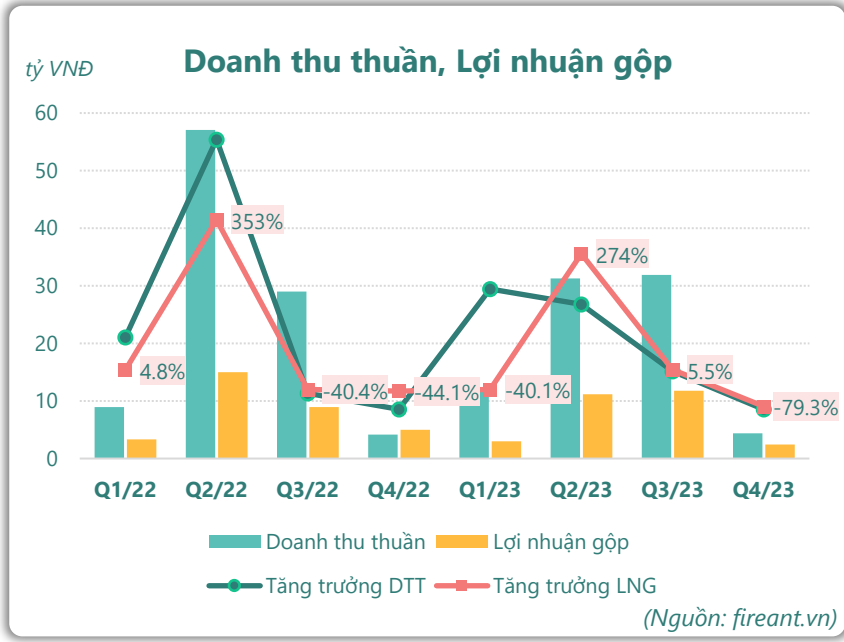
DT thuần 2023
79.7 tỷ VNĐ
YoY: ▼19.5 -19.7%

LN thuần 2023
16.7 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.70 4.1%

LN sau thuế 2023
14.5 tỷ VNĐ
YoY: ▼0.70 -4.7%



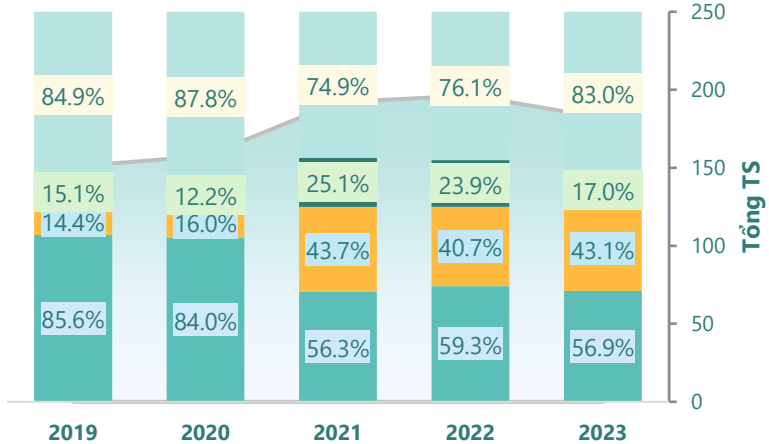
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

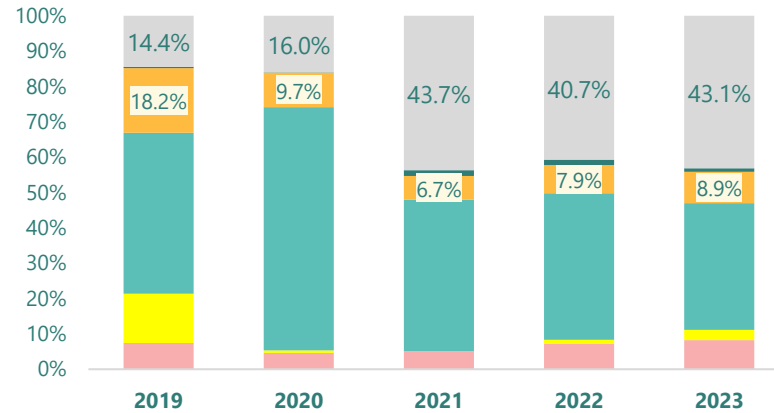
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

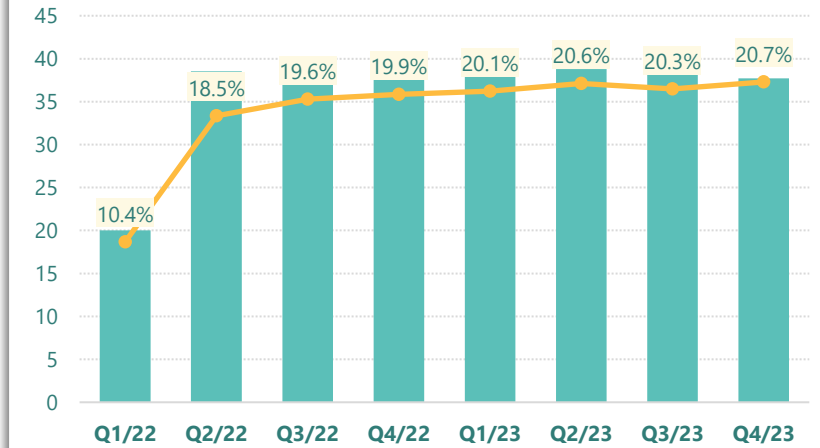


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

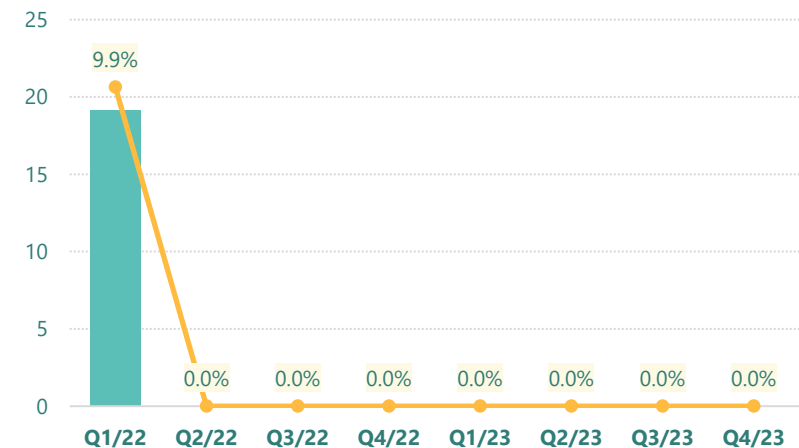


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

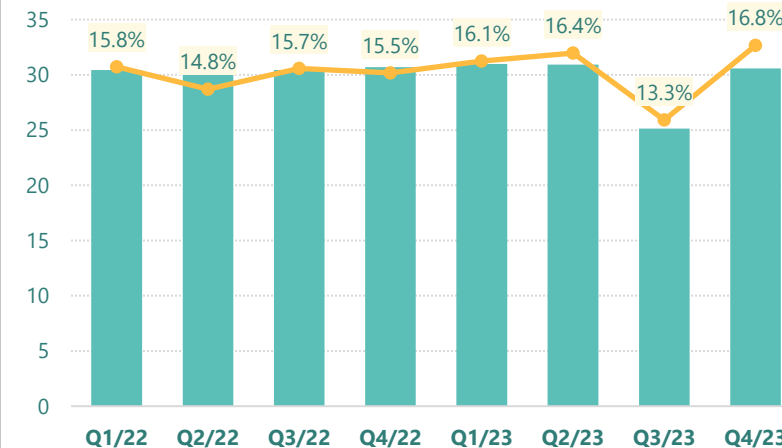


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

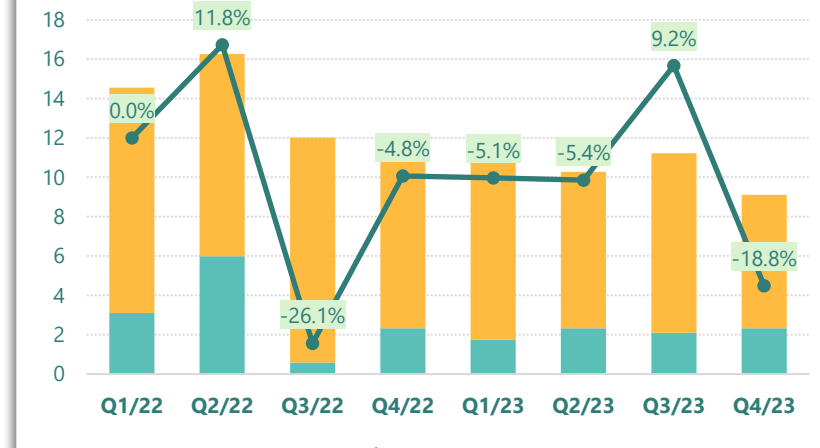


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

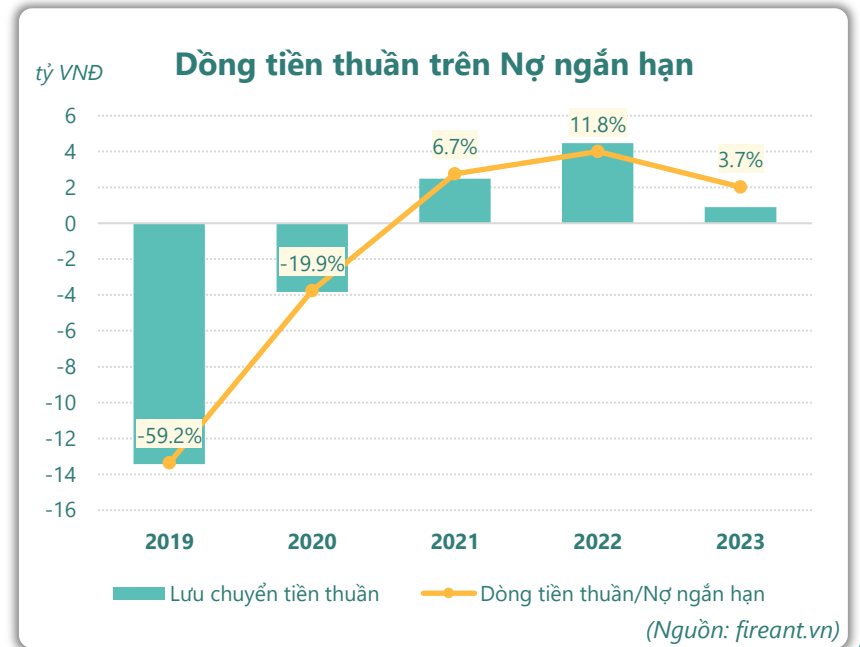
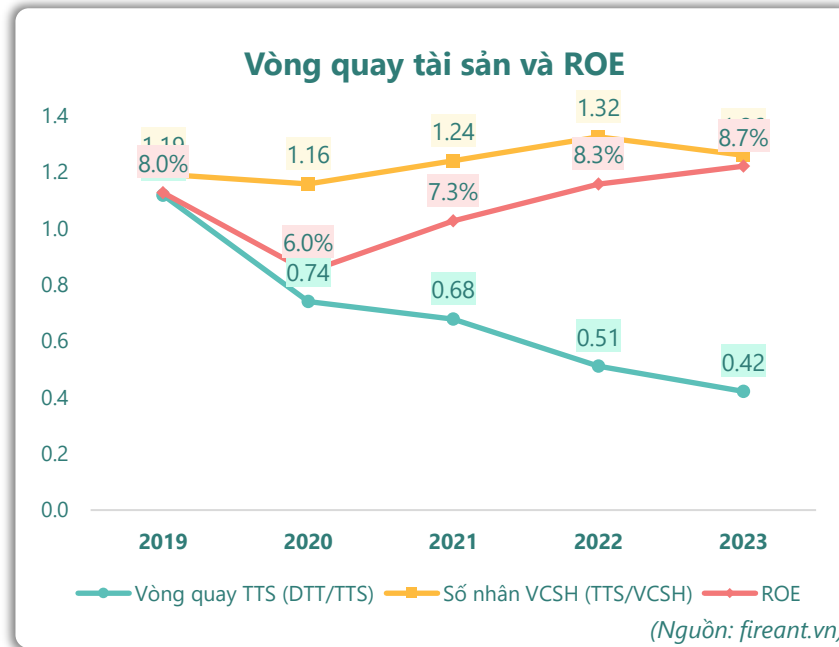
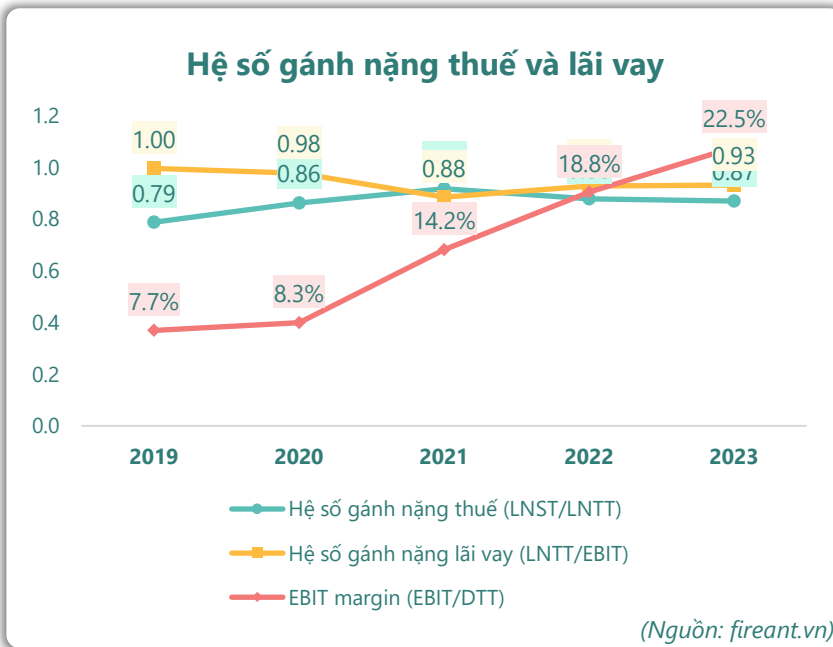
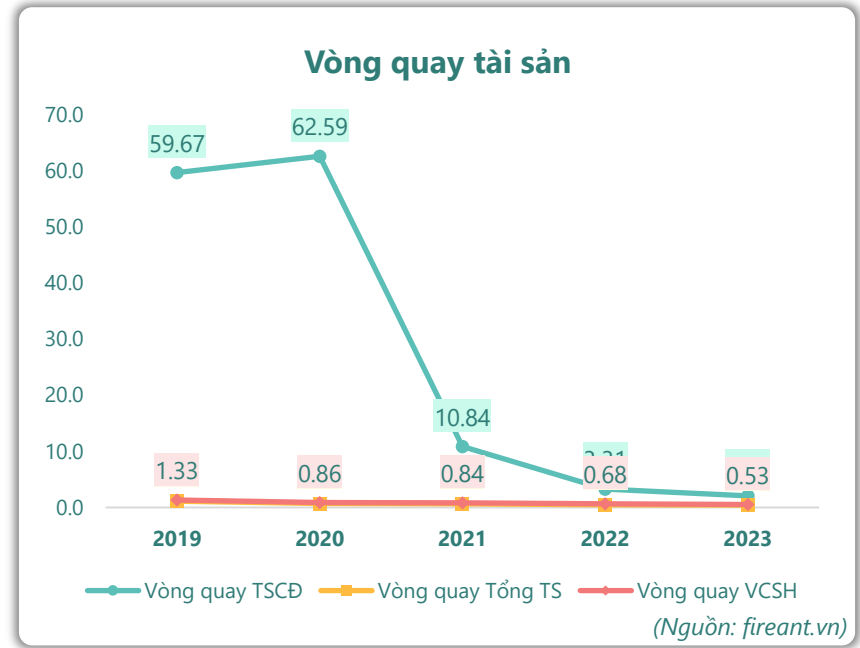
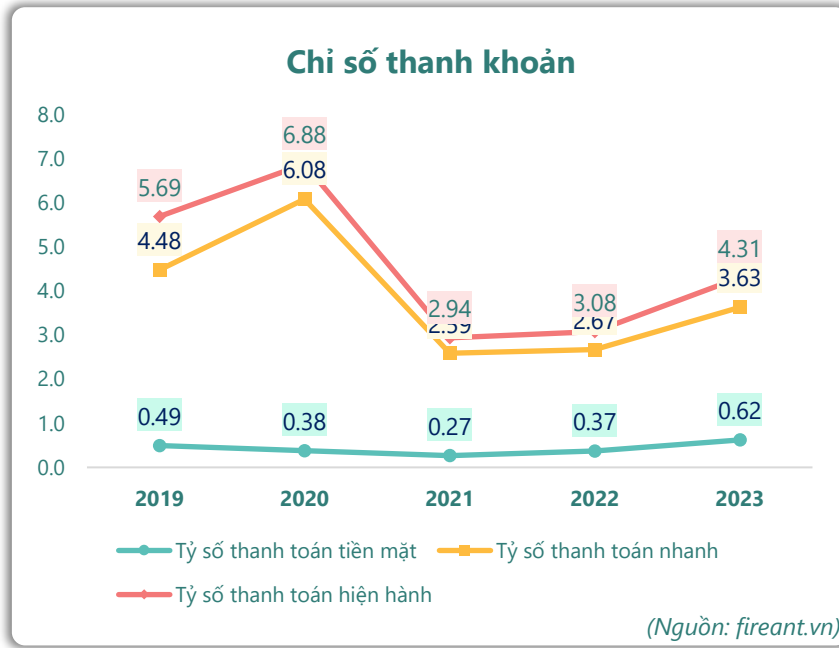
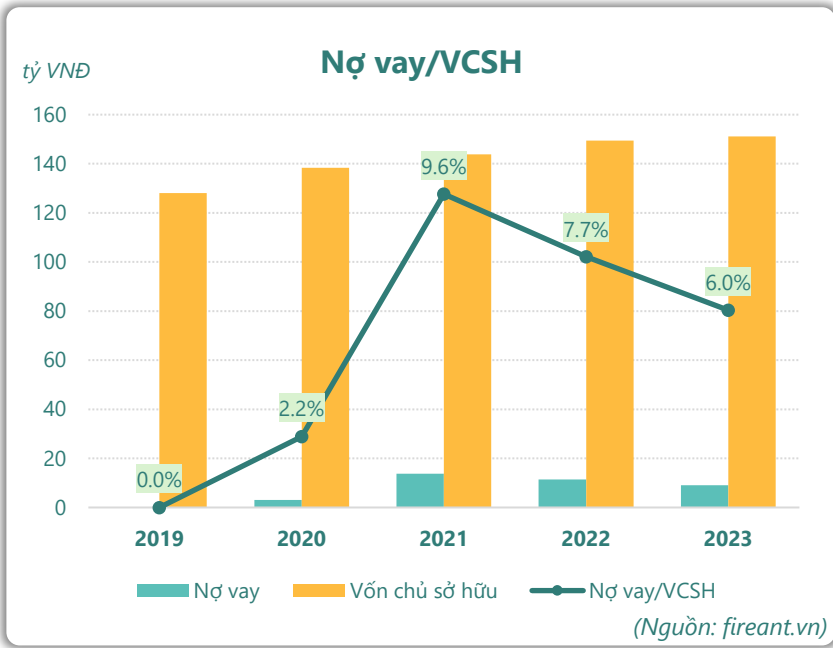
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	4.37	4.16	5.1%	79.7	99.2	-19.7%
Giá vốn hàng bán	1.93	-0.83	332%	51.3	67.0	-23.4%
Lợi nhuận gộp	2.44	4.99	-51.1%	28.4	32.2	-11.9%
Doanh thu HĐTC	5.31	7.49	-29.1%	9.34	7.72	20.9%
Chi phí TC	0.34	2.40	-86.0%	1.34	2.73	-50.8%
Chi phí lãi vay	0.26	1.70	-85.0%	1.22	1.36	-10.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		-0.06	0.55	-110%
Chi phí bán hàng	2.35	3.14	-25.2%	13.0	15.1	-13.8%
Chi phí QLDN	-0.43	1.07	-140%	6.61	6.60	0.2%
LN thuần từ HĐKD	5.50	5.87	-6.4%	16.7	16.0	4.1%
Lợi nhuận khác	-0.01	0.09	-116%	-0.01	1.30	-101%
LN trước thuế	5.48	5.96	-8.0%	16.7	17.3	-3.8%
Lợi nhuận sau thuế	4.76	5.48	-13.2%	14.5	15.2	-4.7%
LNST của CĐ cty mẹ	4.76	5.48	-13.2%	13.1	12.1	8.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.48	3.69	-5.24	1.27	-2.49	10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.11	3.43	0.15	6.90	4.98	-3.92
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.99	-0.48	-0.58	-8.83	-1.41	-0.62
Tiền đầu kỳ	4.00	5.64	15.1	9.40	8.74	9.83
Lưu chuyển tiền thuần	1.60	6.64	-5.67	-0.67	1.08	6.15
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.64	11.7	9.40	8.74	9.83	15.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	182	196	-7.3%
Tài sản ngắn hạn	104	116	-11.1%
Tiền và tương đương tiền	15.0	14.1	6.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.34	2.32	130%
Phải thu ngắn hạn	65.1	81.4	-20.0%
Hàng tồn kho	16.2	15.5	4.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.90	3.13	-39.1%
Tài sản dài hạn	78.5	79.9	-1.8%
Phải thu dài hạn	0.06	0	
Tài sản cố định	37.7	39.4	-4.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	30.6	31.0	-1.3%
Tài sản dài hạn khác	10.1	9.49	6.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	30.9	46.9	-34.3%
Nợ ngắn hạn	24.0	37.8	-36.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.33	2.33	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.59	22.6	-62.0%
Nợ dài hạn	6.83	9.16	-25.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.78	9.11	-25.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	151	149	1.2%
Vốn chủ sở hữu	151	149	1.2%
Vốn điều lệ	102	102	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)